

Số: 57 /BC-SNN

Trà Vinh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn năm 2018 và triển khai kế hoạch năm 2019

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2018

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2018, ngành Nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện nhiệm vụ có một số thuận lợi, khó khăn đan xen; thời tiết tương đối thuận lợi, hạn mặn không gây áp lực, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi không phát sinh; các chính sách đầu tư trong nông nghiệp tiếp tục triển khai thực hiện; công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật từng bước đổi mới góp phần nâng cao kiến thức của nông dân vào việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong canh tác, sản xuất ngày càng rộng rãi. Tuy nhiên, giá cả một số nông sản chủ lực luôn biến động ở mức thấp ảnh hưởng đến thu nhập của người sản xuất; những yếu kém nội tại về sản xuất manh mún, phân tán mặc dù từng bước khắc phục nhưng chưa đáp ứng của việc sản xuất hàng hóa quy mô lớn và chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường...

Trong bối cảnh đó, Ngành luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của các Bộ, ngành trung ương, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; sự hỗ trợ của các cấp, các ngành và địa phương; cùng với sự chung sức, vượt khó, sáng tạo của doanh nghiệp và nông dân trên địa bàn tỉnh đã triển khai thực hiện được nhiều biện pháp hỗ trợ tích cực và xây dựng nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực nhờ đó hầu hết các chỉ tiêu thực hiện đều đạt và vượt kế hoạch, cụ thể như sau:

II. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo điều hành

Tham mưu Ban cán sự UBND tỉnh trình Tỉnh ủy ban hành 01 kế hoạch⁽¹⁾; xây dựng 02 Nghị quyết của HĐND tỉnh⁽²⁾; 05 Quyết định của UBND tỉnh⁽³⁾.

⁽¹⁾ Kế hoạch số 82-KH/TU ngày 10/5/2018 về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (Khóa X).

⁽²⁾ Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm và Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 về việc thông qua giá cụ thể sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

⁽³⁾ Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 27/6/2018 về việc quy định Bảng đơn giá cây thanh long và cây bưởi để làm cơ sở xác định giá bồi thường thiệt hại trong giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 44/2018/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao áp dụng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2020; Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 sửa đổi Quyết định số 11/2016/Q-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 2004/QĐ-UBND về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật gieo ươm cây giống lâm nghiệp và định mức kinh tế kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng.

Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 14 kế hoạch, 01 phương án, 04 đề án và 02 dự án⁽⁴⁾.

Tham mưu Tỉnh ủy tổng hợp báo cáo và tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương VII khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; báo cáo 03 năm thực hiện Chỉ thị số 28-CT/TU ngày 19/6/2015 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Tham mưu UBND tỉnh tổng hợp báo cáo và tổ chức Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và tình hình thực hiện các chính sách đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Đề triển khai các kế hoạch, phương án, đề án, dự án được UBND tỉnh phê duyệt có liên quan đến ngành, Sở đã cụ thể hóa bằng kế hoạch để triển khai thực hiện. Đồng thời, trong năm đã phát hành hơn 1.000 văn bản các loại để chỉ đạo, điều hành các nhiệm vụ chuyên môn của ngành.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của ngành

Thực hiện Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, các Kế hoạch chuyên đề, Thông báo tại phiên họp của Tỉnh ủy, UBND tỉnh thường kỳ hàng tháng; ngay từ đầu năm, Sở đã chủ động xây dựng, ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Kế hoạch thực hiện phương án tăng trưởng ở mức cao và đề ra các giải pháp thực hiện cho từng lĩnh vực, phân giao nhiệm vụ cụ thể cho từng đơn vị để tập trung thực hiện. Cơ cấu lại ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới tiếp tục được triển khai quyết liệt, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.

⁽⁴⁾ Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 13/3/2018 thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 12/4/2018 triển khai thực hiện Kế hoạch số 75-KH/TU của Tỉnh ủy tổ chức thực hiện 06 nhiệm vụ tập trung, 03 nhiệm vụ đột phá; Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 19/4/2018 thực hiện Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểm mới tại vùng ĐBSCL”; Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 07/6/2018 thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU của Tỉnh ủy về lãnh đạo phát triển một số cây trồng, vật nuôi chủ lực trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2025; Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 18/6/2018 về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2017-2020; Kế hoạch hành động phát triển ngành hàng tôm đến năm 2025 ban hành tại Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 27/4/2018; Kế hoạch phòng chống thiên tai năm 2018 phê duyệt tại Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 23/5/2018; Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia “Không còn nạn đói” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 được ban hành tại Quyết định 1955/QĐ-UBND ngày 03/10/2018; Kế hoạch hành động nâng cấp 02 chuỗi giá trị dưa và đậu phộng được phê duyệt tại Quyết định số 1476/QĐ-UBND và 1477/QĐ-UBND ngày 20/7/2018; Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình Mục tiêu phát triển thủy sản bền vững; Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định 2014/QĐ-UBND ngày 11/10/2018; Kế hoạch hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ năm 2019; Kế hoạch thực hiện Đề án kiểm soát tạp chất trong tôm nguyên liệu giai đoạn 2018 – 2020; Kế hoạch cấp nước an toàn tại các trạm cấp nước nông thôn năm 2018; Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai phê duyệt tại Quyết định số 985/QĐ-UBND ngày 23/5/2018; Đề án phát triển ngành nghề nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 26/4/2018; Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 24/12/2018; Đề án phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 27/9/2018; Đề án giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Dự án xử lý, cải thiện môi trường nông thôn thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; Dự án rà soát Quy hoạch thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Theo số liệu ước tính của Cục Thống kê tỉnh, giá trị sản xuất toàn ngành năm 2018 (theo giá so sánh 2010) đạt 27.309 tỷ đồng, vượt 5,04% kế hoạch (KH 26.000 tỷ đồng), tăng 8,44% so với năm 2017 (KH 3,24%), trong đó:

- Nông nghiệp: 17.547 tỷ đồng, vượt 2,35%, tăng 5,06%.
- Lâm nghiệp: 306 tỷ đồng, vượt 0,31%, tăng 1,32%.
- Thủy sản: 9.456 tỷ đồng, vượt 10,59%, tăng 15,59%.

Các chỉ tiêu về môi trường:

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,1% so với diện tích tự nhiên, đạt 100% kế hoạch.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93,52%, vượt 2,77% kế hoạch (Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 63,29%).

Chỉ tiêu về nông thôn mới: Có 09 xã đạt 19/19 tiêu chí, nâng tổng số toàn tỉnh có 39 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm tỷ 45,88% tổng số xã, đạt 100% kế hoạch.

3. Kết quả sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2018, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động phối hợp với các địa phương chỉ đạo chặt chẽ mùa vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, bố trí cơ cấu giống phù hợp với diễn biến thời tiết và thị trường tiêu thụ; tăng cường kiểm soát dịch bệnh. Vì vậy, sản lượng các loại nông sản tăng mạnh, chất lượng từng bước được cải tiến để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, kết quả đạt được cụ thể như sau:

a) Trồng trọt

Cây hàng năm: Ước diện tích gieo trồng cả năm là 276.670 ha, vượt 1,7% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 3.676 ha, cụ thể:

- Sản xuất lúa: Nhờ thời tiết tương đối thuận lợi, không bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn và tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt không ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của cây lúa, thêm vào đó là giá lúa trong năm tương đối ổn định và ở mức cao, lợi nhuận tương đối khá nên diện tích sản xuất gieo trồng được mở rộng và năng suất tăng đáng kể, tổng diện tích lúa của năm là 223.243 ha vượt 3,04% kế hoạch, tăng 3.025 ha so cùng kỳ, năng suất bình quân 5,64 tấn/ha, tăng 0,44 tấn/ha so cùng kỳ, sản lượng đạt 1,26 triệu tấn, tăng 114,8 ngàn tấn.

- Cây màu: Từng bước được chuyển đổi phù hợp với điều kiện, tiềm năng của từng địa phương, nhất là việc đưa cây màu xuống chân ruộng có xu hướng phát triển mạnh; tổng diện tích cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác gieo trồng được 53.426 ha, đạt 96,44% kế hoạch, tăng 650 ha so cùng kỳ, tổng sản lượng ước đạt 1,5 triệu tấn, gồm: Màu lương thực 6.413 ha, màu thực phẩm 31.911 ha, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 15.102 ha. Thực hiện 04 mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ sản hoa màu, gồm; ớt 45 ha, sản lượng thu mua 42 tấn; đậu phộng 25 ha, thu mua 200 tấn đậu tươi; khoai lang 33 ha, sản lượng 440 tấn và đang xuống giống khoai môn, diện tích 20 ha.

Cây ăn quả trong năm cải tạo và trồng mới được 346 ha, nâng tổng diện tích trồng cây ăn quả của toàn tỉnh hiện có là 17.992 ha, đạt 99,96% kế hoạch, sản lượng 254.354 tấn vượt 4,67% kế hoạch, tăng 3,05% so với cùng kỳ, tập trung phát triển các loại cây ăn quả chủ lực như: Cam, xoài, nhãn, thanh long, chuối, bưởi... Riêng đối với cây cam sành do giá xuống thấp nên nhiều nông dân không mở rộng diện tích sản xuất, chủ yếu là mở rộng diện tích trồng thanh long ruột đỏ tập trung chủ yếu ở 02 huyện Càng Long và Châu Thành.

Cây dứa do dễ chăm sóc, thích nghi tốt với điều kiện sản xuất của một địa phương vùng ngọt và ngọt hóa, chi phí sản xuất thấp, lợi nhuận tương đối khá, trong năm cải tạo trồng mới 895 ha, nâng tổng diện tích 22.390 ha, vượt 6,62% kế hoạch, tăng hơn 895 ha so với cùng kỳ, sản lượng 270.687 tấn vượt 4,11% kế hoạch, tăng 2,61%. Tuy nhiên, trong năm giá dứa không liên tục giảm thấp nên nông dân đã giảm lượng phân bón và hạn chế mở rộng diện tích trồng mới.

Kết quả thực hiện chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác và kết hợp hoặc chuyên nuôi trồng thủy sản 3.977 ha (DT cây lâu năm nhân 2), trong đó: Chuyển sang trồng cây ngắn ngày 1.560 ha, chuyển sang cây lâu năm 656 ha (cây ăn trái 234 ha, cây dứa 422 ha), kết hợp nuôi thủy sản 15 ha, chuyên nuôi thủy sản 1.090 ha. Qua đánh giá sơ bộ cho thấy hiệu quả tăng gấp 1,5 đến 3 lần so với chuyên trồng lúa.

b) Chăn nuôi:

Có bước phục hồi nhưng chưa ổn định, nhất là nuôi heo gặp khó khăn sau thời gian dài rớt giá và biến động liên tục, người nuôi bị thua lỗ dẫn đến tổng đàn giảm mạnh, đến quý II giá heo hơi có bước phục hồi và tăng đột biến (từ 28-30 ngàn đồng/kg lên 50-55 ngàn đồng/kg) nhưng chi phí tái đầu tư cao, lượng heo giống khan hiếm nên nông dân rất thận trọng trong việc tái đàn. Bên cạnh những khó khăn trên, tình hình chăn nuôi của tỉnh cũng nhận được tín hiệu khả quan, giá bò hơi và gia cầm ổn định ở mức cao và có thị trường tiêu thụ nên tổng đàn phát triển tương đối khá. Nhiều kỹ thuật và công nghệ mới được ứng dụng vào chăn nuôi, nhất là khâu lai tạo giống các loại vật nuôi cho năng suất, chất lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường. Dịch bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi tiếp tục được kiểm soát nhờ chủ động thực hiện tốt công tác phòng chống. Tổng đàn vật nuôi trong năm trên địa bàn tỉnh: Đàn trâu, bò 213.550 con, tăng 4.168 con so cùng kỳ, đàn heo 248.549 con, giảm 72.043 con, dê 19.391 con, giảm 399 con; gia cầm 4,886 triệu con, tăng 786 ngàn con.

Duy trì được 42 trang trại chăn nuôi (chủ yếu là nuôi heo); duy trì được 4 khu chăn nuôi tập trung, gồm: Khu chăn nuôi tại xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành do Công ty Cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam đầu tư 4 trại chăn nuôi, trong đó có 2 trại gà, số lượng từ 48.000 con đến 60.000 con/năm và 2 trại heo, số lượng nuôi khoảng 4.500 con/năm; khu chăn nuôi tập trung xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú đầu tư nuôi dê sinh sản quy mô 500 con, đến nay đã nhập nuôi 100 con dê giống Boer; khu chăn nuôi tập trung xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành với quy mô trên 2.000 con heo; khu chăn nuôi gà chuyên trứng tập trung xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành với quy mô 17.000 con gà. Đồng thời, Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam tiếp tục đầu tư 11 mô hình liên kết sản xuất -

tiêu thụ sản phẩm (6 mô hình nuôi gà, 5 mô hình chăn nuôi heo). Tiếp tục thực hiện chuỗi nâng cấp giá trị con bò; tổ chức tập huấn nâng cao kỹ thuật chăn nuôi, chăm sóc kết hợp với trồng cỏ để bổ sung thức ăn xanh, tăng cường công tác gieo tinh nhân tạo và các hoạt động dịch vụ thú y để phát triển đàn bò bền vững và từng bước nâng cao hiệu quả theo mục tiêu đề ra.

Toàn tỉnh hiện có 121 cơ sở nuôi 170 con bò đực giống và 05 đại lý kinh doanh tinh bò đông lạnh và 134 cơ sở hoạt động gieo tinh nhân tạo, nhu cầu tinh đông lạnh (ước) 80.000 -100.000 liều/năm; bình tuyển, phân loại và đánh số tai theo dõi lợn đực giống được 672 con của 177 hộ nuôi.

c) Lâm nghiệp:

Trồng mới 125 ngàn cây giống lâm nghiệp phân tán và 100 ha rừng tập trung, chăm sóc 713 ha, khoán bảo vệ 5.160 ha; vệ sinh phòng cháy 259 ha rừng phòng hộ, đạt 100% kế hoạch. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 78.748 m³, tăng 547 m³ so với cùng kỳ, củi khai thác ước đạt 323.525 ste, tăng 1.417 ste củi; tổ chức 843 lượt tuần tra bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản, phát hiện và xử lý 17 trường hợp vi phạm; cấp 29 giấy phép xuất bán động vật hoang dã. Tuyên truyền, vận động 75 hộ dân sống tiếp giáp với rừng ký cam kết sử dụng lửa an toàn.

Trình UBND tỉnh phê duyệt Dự án xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở bờ sông xã Định An, huyện Trà Cú và Dự án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang thi công Luồng tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu, hiện đang trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở bờ sông xã Định An; xây dựng định mức gieo ươm, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng một số loài cây lâm nghiệp làm cơ sở thực hiện các dự án lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hoàn chỉnh Đề án giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp chuẩn bị trình UBND tỉnh phê duyệt; Xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

d) Thủy sản:

Thủy sản phát triển toàn diện cả nuôi trồng và khai thác. Tình hình nuôi trồng thủy sản được thuận lợi, mô hình nuôi tôm siêu thâm canh được mở rộng, diện tích thả nuôi tăng, công tác quản lý vật tư, con giống và kiểm soát dịch bệnh được tăng cường nên tỷ lệ thiệt hại nuôi giảm đáng kể. Đồng thời, luôn được sự quan tâm chỉ đạo của trung ương, các cấp, các ngành liên quan hỗ trợ vốn và hướng dẫn ngư dân phát triển đánh bắt xa bờ, gắn với nâng cấp cải hoán tàu có công suất lớn nên khai thác đạt hiệu quả cao hơn. Tổng sản lượng thủy sản thu hoạch được 200.606 tấn đạt 99,51% kế hoạch, tăng 9.644 tấn so cùng kỳ, cụ thể:

- Thả nuôi 56.012 ha (trong đó nuôi chuyên 39.841 ha), cao hơn cùng kỳ 3.137 ha, trong đó nuôi vùng mặn lợ 51.730 lượt ha, cao hơn cùng kỳ 1.910 ha, gồm nuôi tôm 32.868 ha tăng hơn cùng kỳ 2.606 ha (tôm sú 25.052 ha, tôm chân trắng 7.817ha, trong đó, nuôi tôm siêu thâm canh 193 ha, năng suất trung bình từ 50-70 tấn/ha), cua biển 18.000 ha, nuôi thủy sản khác 862 ha; nuôi nước ngọt 4.281 ha (cá tra 66 ha, cá lóc 2700 ha,...). Thu hoạch 122.350 tấn, cao hơn cùng

kỳ 5.161 tấn, gồm một số đối tượng chủ yếu như tôm nuôi 55.313 tấn, cá lóc 30.776 tấn, cá tra 9.978 tấn, cua biển 6.934 tấn, cá các loại 17.155 tấn, còn lại là các loại thủy sản khác.

- Toàn tỉnh hiện có 1.195 tàu cá được đăng ký (tăng 02 tàu), tổng công suất 139.536 CV, tăng 6.260 CV (314 tàu có công suất từ 90 CV trở lên, tăng 37 tàu), góp phần nâng sản lượng khai thác đạt 78.257 tấn (12.627 tấn tôm), vượt 4,76% kế hoạch, tăng 4.176 tấn, gồm: Khai thác hải sản 65.673 tấn, khai thác nội đồng 12.584 tấn.

Thu mua, chế biến: Các doanh nghiệp thu mua 10.962 tấn thủy sản (tôm sú 1.314 tấn, tôm thẻ 5.932 tấn), chế biến 6.510 tấn, tiêu thụ 5.072 tấn, kim ngạch xuất khẩu 39,4 triệu USD.

đ) Phát triển nông thôn:

Chương trình xây dựng nông thôn mới:

- Các địa phương tổ chức lồng ghép 3.352 cuộc tuyên truyền có 104.501 lượt người; thực hiện 20 phóng sự về xây dựng nông thôn mới; tổ chức 35 lớp tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho cán bộ cấp xã, áp làm công tác xây dựng nông thôn mới; tổ chức 01 chuyến tham quan về xây dựng huyện nông thôn mới tại tỉnh Bạc Liêu và Vĩnh Long cho 25 đại biểu ngành tỉnh, huyện, xã tham quan, học hỏi kinh nghiệm. Công nhận 10.829 hộ đạt chuẩn nông thôn mới, 25 ấp nông thôn mới. Lũy kế đến nay công nhận 157.655 hộ (đạt 70,59 % số phát động) và 250 ấp (chiếm 36,6%).

- Huy động 504,59 tỷ đồng (vốn trung ương 114,9 tỷ đồng, vốn địa phương 107,2 tỷ đồng, vốn lồng ghép 217,51 tỷ đồng, vốn tín dụng 37,51 tỷ đồng, vốn dân đóng góp 27,47 tỷ đồng) triển khai thực hiện các công trình xây dựng cơ bản và đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất nâng cao thu nhập người dân, ước giải ngân 100% kế hoạch vốn phân bổ.

- Có thêm 09 xã đạt 19 tiêu chí, nâng tổng số đến nay có 39 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 45,88% số xã), 11 xã đạt từ 14-18 tiêu chí, 25 xã đạt từ 10-13 tiêu chí và 10 xã dưới 10 tiêu chí, bình quân mỗi xã đạt 14,7 tiêu chí, tăng 1,43 tiêu chí so với năm 2017. Hoàn thành các thủ tục đề nghị Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện Tiểu Cần đạt chuẩn nông thôn mới và thị xã Duyên Hải hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn:

- Toàn tỉnh hiện có 13 làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận (02 làng nghề nông nghiệp, 06 làng nghề tiểu thủ công nghiệp và 05 làng nghề chế biến thực phẩm). Hiện toàn tỉnh có 14.045 cơ sở (tăng 355 cơ sở so năm 2017) tham gia hoạt động trong ngành nghề, với khoảng 39.854 lao động, tạo ra giá trị khoảng 1.798 tỷ đồng.

- Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2018-2020 (UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 26/4/2018) ngành đã xây dựng dự án hỗ trợ 04 máy chẻ nang tre, trúc; 01 máy hút chân không; 02 máy đóng nút chay rượu; 01 nhà lưới; 02 nhà máy sấy

cá khô, ước giải ngân 300 triệu đồng. Đang triển khai thực hiện Đề án mỗi xã, phường một sản phẩm trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018-2020.

Chương trình bố trí dân cư: Quyết toán hoàn thành dự án Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư thị trấn Tiểu Cần; khảo sát, đánh giá sự cần thiết đầu tư các hạng mục còn lại của dự án Di dân sạt lở áp cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành; hỗ trợ di dời 10 hộ dân vào nơi ở mới an toàn.

Kinh tế hợp tác:

- Tổ chức 50 lớp tập huấn củng cố, thành lập mới tổ hợp tác, hợp tác xã và tuyên truyền nâng cao nhận thức về hợp tác xã kiểu mới cho 2.500 lượt người dự. Thành lập mới 27 HTX lũy kế đến nay trên địa bàn tỉnh có 94 HTX nông nghiệp, với 5.509 thành viên, vốn điều lệ 57,19 tỷ đồng, nhưng chỉ có 35% HTX hoạt động có hiệu quả.

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phát triển HTX, liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả trên địa bàn tỉnh đến năm 2020. Hoàn thành hướng dẫn các HTX đánh giá theo 8 tiêu chí của HTX NN kiểu mới theo Quyết định 3951/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg về việc thí điểm đưa cán bộ chuyên ngành về làm việc có thời hạn tại các HTX nông nghiệp; sơ kết 02 năm triển khai thực hiện Đề án thí điểm, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới vùng ĐBSCL giai đoạn 2016 – 2020.

Kinh tế trang trại: Toàn tỉnh có 109 trang trại (tương đương năm 2017), gồm 7 trang trại trồng trọt 42 trang trại chăn nuôi, 59 trang trại thủy sản và 01 trang trại tổng hợp, có 517 lao động thường xuyên, tạo ra giá trị sản phẩm hàng hóa 320 tỷ đồng (bình quân 2,66 tỷ đồng/trang trại).

Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Duy trì hoạt động cấp nước tại 158 trạm; mở rộng tuyến ống, lắp đặt đồng hồ nước cho 8.219 hộ, nâng tổng số đến nay đã cung cấp cho 113.631 hộ, tỷ lệ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93,52% (nước sạch đạt 63,29%), vượt 2,77% kế hoạch.

4. Xây dựng cơ bản: Tiếp tục theo dõi tình hình triển khai thực hiện 29 dự án (04 dự án hoàn thành, 16 dự án chuyển tiếp và 09 dự án khởi công mới), gồm: 06 công trình phục vụ nuôi thủy sản; 12 công trình đê, kè; 11 công trình dân dụng; ước giải ngân 252,8 tỷ đồng, đạt 53,2% kế hoạch vốn phân bổ. *(Nguyên nhân do dự án nạo vét kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh không có khả năng giải ngân trong năm 2018; điều chỉnh giảm vốn 03 dự án, gồm: Chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Hiệp Thạnh; gây bồi tạo bãi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Dân Thành; đầu tư xây dựng và phát triển rừng phòng hộ tỉnh Trà Vinh).*

5. Công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai (PCTT)

Các địa phương tổ chức thực hiện 484 công trình thủy lợi nội đồng, chiều dài 298.992 m, khối lượng 993.160 m³, đạt 100% kế hoạch. Các huyện Trà Cú, Càng Long và Châu Thành là địa phương có phong trào làm thủy lợi nội đồng tốt nhất.

Tổ chức 22 lớp tập huấn về công tác PCTT cho 11 xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018 cho 575 cán bộ cấp xã dự để nâng cao khả năng ứng phó trong công tác phòng chống thiên tai; xây dựng bộ tài liệu tuyên truyền pháp luật về đề điều và phòng chống thiên tai.

Nghiệm thu bàn giao và đưa vào sử dụng công trình xử lý sục lún, hư hỏng 60 vị trí mái kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh; hoàn thành công trình Duy tu, bảo dưỡng đề điều năm 2018; trình thẩm định công trình Duy tu, bảo dưỡng đề điều năm 2019; tổ chức 170 đợt khảo sát, kiểm tra tình hình an toàn các tuyến đê, phát hiện 20 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ đê, đã tiến hành xử lý theo quy định.

Mưa lớn kèm theo dông, lốc gây thiệt hại về nhà ở và sản xuất của người dân một số nơi trên địa bàn tỉnh, cụ thể: Sập hoàn toàn 22 căn nhà, tốc mái 41 căn, thiệt hại 1.118 m² lúa, hoa màu và cây ăn trái; ước thiệt 1,049 tỷ đồng. Đợt triều cường tháng 10 dâng cao gây sạt lở khoảng 50m kè tạm (kè rọ đá) tại xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải; vỡ 31 đoạn bờ bao, chiều 125,5m; sạt lở 05 đoạn bờ bao, chiều dài 91,5 m và chảy tràn 20 đoạn của 17 tuyến đê bao, chiều dài 13.189 m, gây ngập 428 ha cây ăn trái và 10 ha màu. Ngành đã phối hợp với địa phương huy động lực lượng khắc phục.

Các Sở, ngành tỉnh và địa phương thu, nộp và quản lý quỹ PCTT theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

6. Công tác thanh tra, kiểm tra và quản lý tàu cá:

Thực hiện tốt việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về vật tư nông nghiệp, thực phẩm, thủy sản để kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và chỉ tiêu an toàn thực phẩm. Kết hợp thu 288 mẫu vật tư nông nghiệp để kiểm tra chất lượng và 51 mẫu thực phẩm để kiểm tra các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, phát hiện 143 trường hợp vi phạm, đã tiến hành xử lý theo đúng quy định.

Kiểm tra an toàn kỹ thuật 526 tàu, cấp phép đóng mới, cải hoán 94 tàu, đăng ký 141 tàu, cấp 164 sổ danh bạ (698 thuyền viên), cấp 443 giấy phép khai thác thủy sản, xóa bộ 30 tàu, cấp 04 giấy chứng nhận an toàn thực phẩm. Kết hợp Bộ đội Biên phòng tỉnh và địa phương đảm bảo an ninh trật tự khu vực Cảng cá Láng Chim và Cảng cá Định An; chuẩn bị tốt nhất các điều kiện, sẵn sàng hỗ trợ ngư dân đưa tàu về nơi neo đậu an toàn khi xảy ra mưa bão.

7. Công tác bảo vệ thực vật, thú y, quản lý chất lượng nông lâm thủy sản và ATVSTP

a) Công tác bảo vệ thực vật: Phối hợp tổ chức 33 cuộc thăm đồng hướng dẫn nhận biết sâu bệnh và phòng trị bệnh trên lúa cho 640 nông dân ở các huyện Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú; tổ chức 51 lớp tập huấn trồng rau an toàn, phòng trừ dịch hại trên các loại cây trồng cho 1.576 lượt nông dân; thực hiện 06 mô hình quản lý sâu bệnh trên cây trồng, diện tích 1,8 ha trên địa bàn các huyện Tiểu Cần, Cầu Kè và Càng Long; 20 chuyên khám bệnh lưu động có 655 nông dân mang bệnh phẩm đến tư vấn; nhân nuôi 346.250 ong ký sinh và 8.059 bọ đuôi kim phóng thích ra tự nhiên để quản lý bọ cánh cứng hại dừa; tổ chức 05 lớp tập huấn cấp phép kinh doanh phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho 550 người; tổ chức

100 lớp tập huấn sử dụng thuốc BVTV an toàn cho 4.330 lượt nông dân dự; xây dựng 15 bể chứa bao bì thuốc BVTV, hướng dẫn nông dân thu gom bao bì chứa thuốc bảo vệ thực vật vào các bể chứa đúng quy định; đã thu gom 9.158 kg bao bì, chai lọ tiêu hủy đúng quy định.

b) Công tác thú y

Tiêm phòng cúm 3,12 triệu gia cầm (vượt 13% so diện tiêm), LMLM 26.908 gia súc, vaccine tai xanh heo 2.800 con; phòng dại 14.434 chó, mèo, phòng các bệnh thường xuyên 1,6 triệu gia súc và 4,7 triệu liều các loại vaccine khác. Sử dụng 16.519 lít hóa chất phun xịt 27 triệu m² chuồng trại của 518.898 lượt hộ chăn nuôi.

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh 406.640 con gia súc, 03 triệu con gia cầm và 768 tấn sản phẩm động vật.

Kiểm dịch 125 triệu con tôm sú giống, 1,57 tỷ con tôm thẻ chân trắng, thực hiện 81 kỳ quan trắc, cảnh báo môi trường nước; thu 108 mẫu giáp xác phân tích phục vụ nuôi thủy sản (55 mẫu nhiễm đốm trắng).

c) Công tác quản lý chất lượng nông lâm thủy sản và ATVSTP

Phối hợp tổ chức 49 lớp tập huấn kiến thức quản lý ATTP cho 2.203 lượt người, cấp phát 2.237 bộ tài liệu; sửa chữa, lắp đặt mới 20 pano tuyên truyền; thông tin trên Đài Truyền hình Trà Vinh 08 kết quả phân tích dư lượng chất độc hại trong nông sản để nhắc nhở cơ sở sản xuất và cảnh báo người tiêu dùng.

Kiểm tra, đánh giá 210 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản, kết quả 131 cơ sở loại A, 79 cơ sở loại B; cấp 69 giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP và 209 giấy xác nhận kiến thức ATTP; tổ chức thu 658 mẫu (252 mẫu nông sản, 406 mẫu thủy sản) nông sản thực phẩm phân tích, kiểm nghiệm chất lượng phát hiện 18 mẫu vi phạm.

8. Công tác khuyến nông và công tác giống

a) Công tác khuyến nông

Thực hiện Đề tài xây dựng và hoàn thiện quy trình nuôi tôm thẻ chân trắng hai giai đoạn thích ứng biến đổi khí hậu, diện tích 3,1 ha, tỷ lệ sống trên 80%, năng suất trung bình 30 tấn/ha. Theo dõi, hướng dẫn kỹ thuật cho 28 hộ nhận nuôi 80 con bò sinh sản của Dự án ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi bò thịt chất lượng cao tại Trà Vinh đã có 17 con được phối giống; đào tạo 06 kỹ thuật viên, tập huấn cho 100 lượt nông dân và cấp giống hạt cỏ cho các hộ tham gia mô hình; Đề tài trồng cam không hạt tại huyện Cầu Kè và Châu Thành, đang thẩm định hộ và đấu thầu mua sắm vật liệu xây dựng nhà lưới.

Tổ chức 400 lớp tập huấn cho 10.000 lượt nông dân về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; 23 cuộc hội thảo, tổng kết cho 1.195 lượt người dự; tư vấn trực tiếp cho 8.500 lượt hộ về lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản; tổ chức thực hiện và tổng kết đánh giá 13 mô hình thuộc nguồn vốn sự nghiệp, khuyến nông quốc gia và các dự án kết hợp.

Kết hợp với Dự án AMD Trà Vinh tổ chức 25 lớp tập huấn cho 750 cán bộ xã, huyện nắm và hiểu rõ về nội dung và cơ chế chính sách thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp để tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả.

b) Công tác giống

Giống cây trồng: Khảo nghiệm 03 bộ giống lúa bộ A₀, A₁, A₂, diện tích 0,6 ha và bộ giống lúa chịu mặn ở vùng lúa tôm tại xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải, diện tích 0,4 ha để chọn ra những giống chống chịu với sâu bệnh, có năng suất cao, thích nghi với điều kiện của tỉnh để khuyến cáo nhân rộng; thực hiện 03 mô hình trình diễn lúa lai, diện tích 04 ha trên địa bàn các huyện Châu Thành, Duyên Hải và Cầu Ngang để đánh giá sự thích nghi với điều kiện tự nhiên trong tỉnh và chống chịu với sâu bệnh; triển khai thực hiện mô hình bơ sáp, gấc, xoài, chanh; tổ chức sản xuất 14,7 ha lúa giống (05 ha giống cấp nguyên chủng), sản lượng đạt 63 tấn giống; cung ứng 70,4 tấn lúa giống (12,3 tấn) và 9.000 cây giống các loại.

Giống thủy sản: Nghiệm thu kết thúc mô hình sử dụng trùn quế làm thức ăn ương lươn từ hương lên giống, trọng lượng đạt 350 con/kg; tổ chức 14 cuộc tập huấn chuyên giao kỹ thuật sản xuất, ương thuần dưỡng giống thủy sản. Phối hợp Trường Đại học Cần Thơ ương ấu trùng tôm càng xanh toàn đực và tôm post lên giống theo công nghệ Biofloc, số lượng 463,5 ngàn con; cung ứng, điều tiết 27 triệu con tôm giống các loại, 2,74 triệu con cua biển giống, 13,3 triệu con cá lóc giống và 16 tấn cá các loại.

Giống vật nuôi: Đầu tư mô hình nuôi vịt biển quy mô 400, hiện còn 337 con (hao hụt 63 con), trọng lượng trung bình 02kg và 09 con dê Boer sinh sản để cung cấp con giống cho địa phương. Cung ứng khoảng 3.000 trứng và 5.500 con gà giống.

7. Tình hình thực hiện chính sách

Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP: Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 77/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 ban hành chính sách hỗ trợ tín dụng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh; ngành đã trình UBND tỉnh ban hành danh mục 05 sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh làm cơ sở hỗ trợ doanh nghiệp theo chính sách đặc thù của địa phương.

Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg: Đầu tư hỗ trợ 03 con bò giống, xây dựng 1.337 công trình khí sinh học, 2.620 liều tinh, 12 bình nitơ, đào tạo 6 dẫn tinh viên, giải ngân 7,17 tỷ đồng, nâng tổng số từ khi triển khai thực hiện chính sách đến nay đã hỗ trợ đầu tư mua 43 con (heo, bò) đực giống, xây dựng 6.816 công trình khí sinh học, 5.410 liều tinh, 72 bình nitơ, đào tạo 35 dẫn tinh viên, giải ngân 35,89 tỷ đồng, đạt khoảng 80% kế hoạch vốn phân bổ. Đồng thời, ngành đã tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Tài chính phân bổ kế hoạch vốn năm 2019 để triển khai thực hiện.

Chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND: Không phát sinh mới, đến nay có 01 dự

án nuôi tôm thẻ chân trắng được phê duyệt, giải ngân 230 triệu đồng, quy mô 9,5 ha và 01 dự án nuôi dê đang làm thủ tục đề nghị hỗ trợ.

Chính sách hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ: Các huyện, thị xã, thành phố đang triển khai đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông nội đồng phục vụ sản xuất lúa với tổng kinh phí phân bổ năm 2018 là 84,235 tỷ đồng.

Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP: Ngành đã tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 phê duyệt các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, đồng thời đang hướng dẫn các tổ chức có nhu cầu tham gia thực hiện chính sách lập các thủ tục theo quy định để xin chủ trương đầu tư và xây dựng dự án thực hiện.

Chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ - TTg: Kết hợp với các địa phương tổ chức 13 lớp đào tạo nghề (chăn nuôi - thú y, trồng màu, trồng cây có múi, se lõi lát, đan lát) cho 358 học viên (68 hộ nghèo, 86 hộ cận nghèo, 102 hộ dân tộc Khmer).

Chính sách hỗ trợ, phát triển HTX theo Quyết định số 04/QĐ-UBND: Đã đưa 84 cán bộ chuyên môn về làm việc có thời hạn tại 42 HTX nông nghiệp; có 40 HTX nông nghiệp được giải ngân kinh phí hỗ trợ thành lập mới và 12 HTX tổ chức lại hoạt động.

Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ: Đến nay, các tổ chức tín dụng đã giải ngân 144,6 tỷ đồng cho chủ tàu đóng mới 11 tàu cá được UBND tỉnh phê duyệt trên địa bàn huyện Trà Cú và Thành phố Trà Vinh. Hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho 281 tàu cá và 1.779 thuyền viên khai thác xa bờ với tổng số tiền 3,6 tỷ đồng. Hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa cho 01 tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ 07 chuyến biển, với tổng số tiền 280 triệu đồng. Hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP được Chính phủ tiếp tục sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 17/2018/NĐ-CP, chuyển từ cơ chế hỗ trợ trước đầu tư sang hỗ trợ sau đầu tư đối với trường hợp đóng mới tàu cá xa bờ; hiện tỉnh đang chờ Bộ Tài chính hướng dẫn để thực hiện.

Chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa hỗ trợ theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 39/2011/QĐ-TTg ngày 11/7/2011 về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg: Hướng dẫn ngư dân thủ tục đăng ký, lập danh sách tàu cá đăng ký khai thác ở vùng biển xa (có 21 chủ tàu đăng ký). Ngành xây dựng dự toán kinh phí năm 2018 trình UBND tỉnh phê duyệt tổng kinh phí dự kiến hỗ trợ là 6,6 tỷ đồng. Đã thẩm định 13 hồ sơ đề nghị hỗ trợ nhiên liệu và máy thông tin liên lạc với số tiền 2,15 tỷ đồng.

Chính sách bảo hiểm nông nghiệp theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP và Chính sách nông nghiệp hữu cơ theo Nghị định số 109/2018/NĐ-CP hiện đang chờ các bộ ngành trung ương hướng dẫn để ngành tham mưu UBND tỉnh cụ thể hóa thực hiện.

Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Nghị quyết 15/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh: Đến nay đã giải ngân được khoảng 80% vốn phân bổ 2017 (Kế hoạch 19 tỷ đồng) để đầu tư trồng màu, trồng cây ăn trái,... Năm 2018, UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch với tổng vốn đầu tư là 27,36 tỷ đồng, ước thực hiện 10,14 tỷ đồng, đạt 37% kế hoạch. Đồng thời, ngành đang trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch năm 2019 là 28,95 tỷ đồng để các địa phương tiếp tục thực hiện hỗ trợ tái cơ cấu.

III. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

1. Mặt được

Kịp thời tham mưu, đề xuất UBND tỉnh trình Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và cụ thể hóa các chủ trương, Nghị quyết của Tỉnh ủy để triển khai thực hiện.

Hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch của ngành thực hiện đạt và vượt kế hoạch đề ra, cao hơn cùng kỳ. Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất; khuyến khích phát triển sản xuất quy mô lớn, hợp tác liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng. Nhờ đó, mà cơ cấu giá trị sản xuất nội ngành chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng ngành thủy sản.

Phối hợp với các địa phương chỉ đạo chặt chẽ mùa vụ, bố trí cơ cấu giống và từng bước thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất từ cây con có hiệu quả thấp sang cây con có giá trị kinh tế cao hơn phù hợp điều kiện của từng địa phương.

Chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi nên các loại bệnh nguy hiểm tiếp tục được kiểm soát. Công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật tiếp tục được tăng cường giúp cho người dân ứng dụng vào sản xuất.

Công tác tuyên truyền xây dựng nông thôn mới ngày càng sâu rộng; các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng và đầu tư phát triển sản xuất trên địa bàn các xã tiếp tục thực hiện từng bước làm thay đổi được diện mạo và cải thiện điều kiện sống của dân cư nông thôn.

Công tác thanh, kiểm tra chuyên ngành được thực hiện thường xuyên góp phần hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm, việc buôn bán vật tư nông nghiệp giả, kém chất lượng.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Kinh tế nông nghiệp, nông thôn chuyển dịch còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh, chưa có sự đột phá toàn diện; thị trường tiêu thụ một số sản phẩm nông sản chủ lực còn gặp nhiều khó khăn. Quy mô sản xuất còn nhỏ, phân tán, chưa hình thành được nhiều vùng chuyên canh tập trung theo hướng sản

xuất hàng hoá; công tác tổ chức lại sản xuất, thực hiện liên kết, xây dựng chuỗi giá trị cho một số nông - thủy sản chủ lực chưa được quan tâm đúng mức.

Việc chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao, và các kỹ thuật canh tác bền vững, sản xuất gắn kết với thị trường và xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm hàng hóa còn hạn chế, bất cập; nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả chậm được đánh giá, nhân rộng.

Diện tích chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm khác, kết hợp hoặc chuyên nuôi trồng thủy sản có hiệu quả cao hơn còn ít, chưa đạt kế hoạch, do nông dân còn nặng về cây lúa; chưa liên kết được đầu ra, thiếu nhân công lao động, thiếu kỹ thuật, giá cả bấp bênh. Bên cạnh đó, giá lúa ổn định ở mức cao nên không khuyến khích nông dân chuyển đổi.

Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm, tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp trung bình, yếu còn khá cao; các tổ hợp tác sản xuất hoạt động đúng theo Nghị định 151 Chính phủ chưa nhiều; kinh tế trang trại phát huy được hiệu quả nhưng chậm phát triển.

Việc triển khai thực hiện các chính sách đầu tư vào nông nghiệp nông thôn hiệu quả chưa cao nên chưa tạo được động lực thúc đẩy nông nghiệp nông thôn phát triển.

Hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho tái cơ cấu ngành nông nghiệp cơ bản mới đáp ứng được một phần nhu cầu còn nhiều công trình cần phải được thực hiện nhưng thiếu nguồn lực đầu tư.

Xây dựng nông thôn mới tuy đạt kế hoạch nhưng chất lượng các tiêu chí chưa được nâng lên; tỷ lệ hộ, ấp nông thôn mới còn thấp; đời sống của một bộ phận người dân nông thôn còn khó khăn.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM 2019

I. MỘT SỐ DỰ BÁO CHÍNH

Năm 2019, tình hình thế giới, khu vực được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi tăng trưởng, chiến tranh thương mại giữa các nước lớn, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra mạnh mẽ, nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp có xu hướng tăng nhưng yêu cầu về chất lượng và an toàn thực phẩm ngày càng cao hơn. Hội nhập kinh tế tạo điều kiện cho nông sản mở rộng sản xuất, đây vừa là thách thức, nhưng cũng là cơ hội để nông nghiệp thực hiện cơ cấu lại quyết liệt hơn, xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, hiệu quả và bền vững hơn. Tiếp tục được sự quan tâm, chỉ đạo Trung ương và địa phương, hỗ trợ các ngành, các cấp, sự cố gắng của nông dân và những kết quả đạt được của năm 2018 sẽ tác động tích cực, tạo thuận lợi cho nông nghiệp, nông thôn.

Tuy nhiên, biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp và sẽ gây nên các hiện tượng thời tiết cực đoan, khó lường, tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát và những hạn chế của ngành khắc phục chưa triệt để... tiếp tục là những khó khăn, thách thức lớn, đòi hỏi vừa phải có những giải pháp ứng phó trước mắt kịp thời, vừa có chiến lược lâu dài và nỗ lực to lớn của toàn ngành nông nghiệp để đạt mục tiêu đề ra.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Mục tiêu: Năm 2019 là năm có ý nghĩa quan trọng chuẩn bị hoàn thành Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020, kế hoạch phát triển ngành, tập trung thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và xây dựng nông thôn mới. Để thực hiện thắng lợi những mục tiêu, nhiệm vụ đề ra, toàn ngành xác định *“Xây dựng nền nông nghiệp thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh và văn minh”*.

2. Một số chỉ tiêu chủ yếu

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng 2,71% so với năm 2018 (giá so sánh 2010), trong đó: Nông nghiệp tăng 3,24%; lâm nghiệp tăng 1,32%; thủy sản tăng 1,76%.

- Các chỉ tiêu về sản xuất:

+ Trồng trọt: (1) Lúa cả năm 222,6 ngàn ha, sản lượng 1,24 triệu tấn; (2) Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 55,3 ngàn ha, tổng sản lượng 1,54 triệu tấn; (3) Cây lâu năm: Dừa 277 ngàn tấn, cây ăn trái 255 ngàn tấn.

+ Chăn nuôi: Đàn heo 360 ngàn con, đàn trâu - bò 215,5 ngàn con, đàn gia cầm 5 triệu con; sản lượng thịt hơi các loại 80 ngàn tấn.

+ Thủy sản: Tổng sản lượng 218 ngàn tấn, trong đó: Sản lượng khai thác 78 ngàn tấn, sản lượng nuôi trồng 140 ngàn tấn.

- Có ít nhất 08 xã đạt 19/19 tiêu chí, nâng tổng số toàn tỉnh có 47 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 55,29% tổng số xã, bình quân mỗi xã đạt 15,27 tiêu chí.

- Chỉ tiêu về môi trường: (1) Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 94% (nước sạch 63,51%); (2) Tỷ lệ che phủ rừng 4,3% diện tích tự nhiên.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả

a) Trồng trọt:

Đẩy mạnh triển khai thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu ở từng tiểu vùng. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm nông sản chủ lực;

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh học và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đổi mới thực chất tư duy làm kinh tế nông nghiệp, tái cơ cấu nông nghiệp đi vào chiều sâu.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nông nghiệp công nghệ cao thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững, giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật. Tiếp tục chuyển đất lúa hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn hoặc nuôi trồng thủy sản phù hợp với sinh thái của địa phương; tiếp tục mở rộng diện tích rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

Tập trung nâng cấp, cải tạo vườn tạo thành vùng chuyên canh, phát triển một số loại cây ăn quả có lợi thế, có thị trường tiêu thụ; chăm sóc tốt vườn cây ăn quả và vườn dừa hiện có.

Tăng cường sử dụng giống tốt, giống chất lượng cao, phù hợp với vùng sinh thái, kết hợp với các quy trình thâm canh tốt, ứng dụng khoa học công nghệ, áp dụng cơ giới hóa để giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng nhanh giá trị và khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm.

Nâng cao năng lực giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống sâu bệnh trên cây trồng, không để phát sinh thành dịch. Kiểm soát chặt chẽ tình hình sản xuất kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật phù hợp với quy định.

b) Chăn nuôi

Xây dựng kế hoạch tiếp tục triển khai cơ cấu lại lĩnh vực chăn nuôi, giết mổ tập trung; chuyển từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang tập trung, theo quy mô trang trại, gia trại, công nghiệp, bán công nghiệp và an toàn sinh học; nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng áp dụng kỹ thuật tiên tiến, khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để cắt giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng; đẩy mạnh phát triển 04 loại vật nuôi chủ lực theo Nghị quyết số 17-NQ/TU của Tỉnh ủy. Trong đó, con bò là vật nuôi có nhiều tiềm năng, lợi thế cần ưu tiên tập trung đầu tư từ nay đến năm 2020.

Tập trung cải tạo giống theo hướng tăng tỷ lệ sử dụng giống tốt, có năng suất, chất lượng cao phù hợp với thị hiếu của thị trường.

Tăng cường công tác giám sát, kiểm soát dịch bệnh hiệu quả; quản lý chặt chẽ việc sử dụng, mua bán thuốc thú y, chất cấm trong chăn nuôi và thuốc an thần trong vận chuyển, giết mổ gia súc. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng phát triển các khu chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.

Chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh thông qua công tác tuyên truyền, vận động hộ chăn nuôi tiêm phòng và thực hiện tiêu độc khử trùng theo quy định; duy trì thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; tăng cường hoạt động kiểm dịch thú y, tổ chức kiểm soát ngăn chặn buôn bán, vận chuyển trái phép gia súc, gia cầm... đẩy mạnh kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y tại các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế sản phẩm động vật và

giám sát tồn dư hóa chất, ô nhiễm vi sinh vật trong thịt, trứng; xây dựng, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm...

c) Thủy sản

Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế thủy sản bền vững; phát triển đồng bộ cả nuôi trồng và khai thác gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản; nâng cao chất lượng khai thác; tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết sản xuất, giảm tổn thất sau thu hoạch; thực hiện quy định về đánh bắt và truy xuất nguồn gốc thủy sản, đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định của quốc tế về nuôi trồng và đánh bắt; thúc đẩy xuất khẩu thủy sản; tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Đẩy mạnh phát triển 06 con nuôi chủ lực theo Nghị quyết số 17-NQ/TU; tập trung phát triển nuôi thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu thị trường; đa dạng hóa chủng loại có giá trị kinh tế và xuất khẩu, đặc biệt là tôm sú và tôm thẻ chân trắng theo hình thức thâm canh và siêu thâm canh ứng dụng công nghệ cao, nuôi tiết kiệm nước, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường; tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi, từ cung ứng giống, vật tư đầu vào, kỹ thuật, nuôi đến chế biến. Tiếp tục duy trì hình thức nuôi tôm bán thâm canh, quảng canh cải tiến, nuôi luân canh trên đất lúa, tôm - rừng theo hướng sinh thái... để ứng phó tình trạng xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu. Thực hiện nuôi thủy sản có chứng nhận với các sản phẩm chủ lực (tôm, cá tra, nghêu); phát triển một số sản phẩm nuôi có tiềm năng (cá lóc, rô phi, thác lác).

Kiểm soát chặt chẽ và không chế tốt dịch bệnh trên tôm; kịp thời cảnh báo để hạn chế rủi ro. Kiểm soát chặt chất lượng tôm giống nhập tỉnh; ngăn chặn việc tiêm tạp chất và tồn dư kháng sinh trong thủy sản nuôi; hỗ trợ xây dựng các vùng nuôi an toàn dịch bệnh để đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường khó tính.

Triển khai tổ chức thực hiện tốt Kế hoạch của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (Khóa XII) về “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Tập trung phát triển thủy sản theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác, đánh bắt thủy hải sản và chủ quyền biển đảo, chấm dứt tình trạng đánh bắt hải sản trái phép, không đăng ký và không khai báo. Nâng cao chất lượng khai thác; tổ chức lại sản xuất trên biển theo mô hình hợp tác, liên kết chuỗi; đẩy mạnh hợp tác trong việc khai thác hải sản, đảm bảo gắn liền với bảo vệ và phát triển nguồn lợi và góp phần bảo vệ chủ quyền biển đảo; ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến trong khai thác, bảo quản, vận chuyển, bốc dỡ sản phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm, giảm tổn thất sau thu hoạch... Thực hiện quy định về đánh bắt và truy xuất nguồn gốc thủy sản, sớm giải quyết vấn đề áp “thẻ vàng” của EU.

d) Lâm nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững; Đề án giao rừng, thuê rừng gắn với giao đất,

cho thuê đất lâm nghiệp. Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng phòng hộ; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Nâng cao hiệu quả rừng trồng và cây lâm nghiệp phân tán. Nhân rộng các mô hình hợp tác trong lâm nghiệp. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ môi trường rừng, quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc gia.

Tiếp tục thực hiện giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng quản lý, bảo vệ; thực hiện công tác phòng, chống cháy rừng; khuyến khích thực hiện thuê, nhận khoán bảo vệ rừng, trồng rừng kết hợp nuôi thủy sản để tăng thu nhập và phát triển bền vững.

Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia quản lý bảo vệ và phát triển rừng; kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp; tiếp tục triển khai thực hiện tốt các dự án lâm sinh đã được UBND tỉnh phê duyệt; đồng thời đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế theo chỉ đạo của UBND tỉnh; quản lý và sử dụng hiệu quả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

2. Công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai

Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai; đẩy mạnh các biện pháp phi công trình kết hợp với nâng cao năng lực phòng chống của cộng đồng. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phòng, chống hạn, xâm nhập mặn. Tập trung vào nâng cấp, hiện đại hóa các công trình hiện có; điều chỉnh cơ cấu đầu tư, ưu tiên phát triển thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản, thúc đẩy ứng dụng các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao, có lợi thế cạnh tranh; đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy lợi đã có nhưng chưa được đồng bộ. Xử lý sục lún, hư hỏng các đoạn kè bờ biển ở các vị trí xung yếu.

Nâng cao năng lực, chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm tổn thất về người và tài sản. Nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống công trình. Nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai bằng áp dụng các công nghệ hiện đại trong dự báo, cảnh báo và phòng chống thiên tai; đẩy mạnh các biện pháp công trình kết hợp phi công trình và nâng cao năng lực truyền thông, quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng.

Tiếp tục tổ chức thực hiện Luật Thủy lợi, Kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu thủy lợi theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, ổn định và cải thiện đời sống của dân cư nông thôn.

Triển khai mạnh mẽ, đồng bộ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; xây dựng nhiệm vụ, giải pháp có thêm 14 xã đạt chuẩn nông thôn mới, mỗi xã tăng thêm ít nhất từ 02 tiêu chí trở lên, bình quân mỗi xã đạt 15,27 tiêu chí, phấn đấu có 75% số hộ, 60% áp được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; 50% xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, phải

đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; không còn xã đạt dưới 10 tiêu chí; huyện Cầu Kè cơ bản đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

Tham mưu cho BCD tỉnh tập trung chỉ đạo xây dựng nông thôn mới theo chiều sâu, hướng tới xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, các đơn vị xã, huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng các tiêu chí còn đạt thấp. Triển khai các mô hình về nâng cao hiệu quả sử dụng các thiết chế văn hóa cơ sở để đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa của người dân nông thôn; bảo vệ môi trường nông thôn; tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực” và Đề án “Phát triển ngành nghề nông thôn”.

Tham mưu BCD tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành tỉnh được phân công phụ trách tiêu chí thường xuyên phối hợp tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện xây dựng NTM đối với tất cả các xã, huyện đăng ký đạt chuẩn theo kế hoạch năm 2019 để kịp thời có biện pháp hỗ trợ nhằm thực hiện đạt kế hoạch đề ra. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện xây dựng nông thôn mới ở các địa phương để nâng cao hiệu quả thực hiện các chương trình.

Xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Chương trình 30a; Chương trình di dân và ổn định dân cư, nhất là di dân ở vùng thiên tai, sạt lở.

4. Phát triển hạ tầng, nâng cao năng lực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên

Đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn (2016-2020) đã được duyệt; tăng cường xây dựng và đề xuất các giải pháp, các dự án huy động xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

Vận hành hệ thống công trình điều tiết nước phục vụ sản xuất, sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường khả năng tích nước cho mùa khô. Chủ động các phương án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai hiệu quả.

Tăng cường công tác quản lý tài nguyên rừng, tập trung bảo vệ môi trường và giảm thiểu phát thải. Khôi phục rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển; bảo vệ phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có và quỹ đất được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp.

Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành theo Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; thực hiện Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu.

5. Triển khai thực hiện chính sách phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Tham mưu cụ thể hóa kịp thời các chính sách của trung ương, đồng thời tham mưu nghiên cứu xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tập trung tuyên truyền và

triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các chính sách hiện hành của trung ương và của tỉnh hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy mạnh cơ giới hóa, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, liên kết theo chuỗi giá trị.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như: Tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP; phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; bảo hiểm nông nghiệp theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP; khuyến nông theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngành đã tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; nông nghiệp hữu cơ theo Nghị định số 109/2018/NĐ-CP; hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg; đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/QĐ-TTg; giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg; chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo Quyết định số 586/QĐ-BNN-TT; hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiên tai, dịch bệnh theo Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND; hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND.

6. Ứng dụng khoa học, công nghệ và công tác khuyến nông

Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ nhằm cải thiện chất lượng và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm nông, lâm thủy sản theo chuỗi giá trị; đưa khoa học công nghệ vào phục vụ phát triển nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng 4.0 nhằm tạo đột phá về năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, hạ giá thành và nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả của ngành trong thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Hoàn thiện và ứng dụng hệ thống quy chuẩn, quy trình kỹ thuật; định mức kinh tế kỹ thuật các loại cây trồng vật nuôi; hoàn chỉnh Chương trình khuyến nông trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2024; xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP, xây dựng nhãn hiệu một số loại sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Khuyến khích, hỗ trợ nông dân sử dụng giống mới và áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến để sản xuất theo hướng chất lượng; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng 4.0, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp sinh học; áp dụng các mô hình sản xuất nông – lâm – thủy sản kết hợp, mô hình canh tác an toàn sinh học cho tất cả các cây trồng, vật nuôi.

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa trong tất cả các khâu, từ làm đất đến gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch, bảo quản, chế biến nhằm nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

7. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý nhà nước và HTX, trong đó đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý HTX, thành viên, người sáng lập khởi nghiệp các HTX nhằm trang bị kiến thức đảm bảo các HTX hoạt động có hiệu quả.

Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đẩy mạnh thực hiện các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; tiếp tục đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, trọng tâm là phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp và các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; quan tâm hỗ trợ đặc biệt đến các tổ hợp tác hoạt động hiệu quả nâng lên thành HTX nông nghiệp; triển khai thực hiện có hiệu quả các kế hoạch ưu tiên hỗ trợ phát triển các HTX: HTX ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và tiêu thụ nông sản; Liên kết sản xuất và tiêu thụ giữa HTX, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp với các doanh nghiệp,... Đồng thời, hỗ trợ các HTX hiện có nâng cao chất lượng, quy mô sản xuất, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các HTX liên kết được với doanh nghiệp, tiếp cận sử dụng các chính sách hỗ trợ để mở rộng quy mô sản xuất.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh thực hiện Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020”; Kế hoạch đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020 phê duyệt tại Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 22/01/2015. Đồng thời, tham mưu xây dựng và thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Đề án phát triển hợp tác xã, liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục phối hợp với các Sở, ban ngành tỉnh và địa phương triển khai thực hiện tốt các chính sách đầu tư phát triển HTX, cụ thể: Chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX, Liên hiệp HTX trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 – 2020 ban hành tại Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh; chính sách hỗ trợ phát triển HTX trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 – 2020 ban hành tại Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 và Nghị quyết số 56/2018/NQ-HĐND ngày 04/5/2018 của HĐND tỉnh; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh.

Tiến hành kiểm tra, rà soát, đánh giá lại đúng thực chất về tình hình hoạt động của các HTX NN trên địa bàn tỉnh để có kế hoạch hỗ trợ kịp thời đối với các HTX hoạt động chưa mang lại hiệu quả cao. Đồng thời, củng cố về tổ chức, hoạt động của HTX đảm bảo đúng Luật HTX năm 2012, kiên quyết xử lý dứt điểm các HTX hoạt động không đúng luật kéo dài nhiều năm.

8. Công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm

Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông, thủy sản trọng điểm của tỉnh. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về an toàn thực phẩm, chủ động phối hợp với các cơ quan truyền thông cung cấp thôn tin đầy đủ, kịp thời, phản ánh đúng đắn công tác quản lý vật tư nông nghiệp và bảo đảm an toàn thực phẩm, tăng cường truyền thông, quảng bá cho các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp chất lượng cao, thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn.

Thu mẫu kiểm nghiệm chỉ tiêu chất lượng về ATTP để giám sát và cảnh báo cơ sở sản xuất kinh doanh và người tiêu dùng. Đồng thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật. Tổ chức kiểm tra, thẩm định chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện ATTP trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Kiểm tra, xác minh, cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác về các sự cố an toàn thực phẩm. Tiếp tục kiểm soát việc sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, sử dụng thuốc an thần trong vận chuyển gia súc, giảm thiểu lạm dụng hóa chất kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi thủy sản, giảm thiểu ô nhiễm vi sinh vật trong các sản phẩm chăn nuôi,...

9. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm

Tổ chức các cuộc thanh tra dài hạn và ngắn hạn trên vùng biển ven bờ, các tuyến sông lớn và nội đồng trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý tàu cá; thanh tra về quản lý, kinh doanh vật tư đầu vào phục vụ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi thủy sản, giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản; thanh tra việc chấp hành các quy định về an toàn thực phẩm, kết hợp thu các mẫu sản phẩm, hàng hóa để phân tích, kiểm tra chất lượng.

10. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tạo điều kiện cho 212 công chức, viên chức học các lớp để nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công tác trong ngành, trong đó quản lý nhà nước 82 người (chuyên viên chính 20 người, chuyên viên 62 người); đào tạo về chuyên môn 08 người (thạc sĩ 04 người, đại học văn bằng hai 04 người); lý luận chính trị 35 người (cao cấp 7 người, trung cấp 28 người) bồi dưỡng năng lực, kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng, quản lý tài chính 13 người; tin học, ngoại ngữ và các lĩnh vực khác 74 người.

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đào tạo theo Đề án “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp giai đoạn 2014-2020”. Đổi mới phương thức và nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg và Quyết định số 917/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nâng cao chất lượng lao động nông thôn, gắn đào tạo nghề với thúc đẩy chuyển giao công nghệ mới, chuyển giao các kỹ thuật và quy trình sản xuất mới cho các hộ nông dân.

11. Tăng cường tham mưu xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành; kiện toàn tổ chức bộ máy, cải cách hành chính, hiện đại hóa công sở và phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

12. Sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công

Tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư đảm bảo đúng quy định. Huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các nguồn đầu tư xã hội, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch của ngành năm 2019, các đơn vị, phòng, ban thuộc Sở, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện, phòng Kinh tế thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch cụ thể cho đơn vị, địa phương mình, kết hợp với các tổ chức đoàn thể phát động thành các phong trào thi đua, tổ chức quán triệt trong nội bộ và tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện để đạt kết quả cao nhất./.

Nơi nhận:

- Bộ NN-PTNT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT, Cục Thống kê;
- GD và các PGD Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Phòng NN và PTNT các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, VP.

K. GIÁM ĐỐC *ruil*
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huyền Kịp Nô

ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018 KẾ HOẠCH 2019 NGÀNH NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 57/BC-SNN ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Năm 2018		Kế hoạch 2019	UTH cả năm so với (%)		
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Cùng kỳ	Kế hoạch	2019/2018
A	B	C	1	2					
A	Giá trị SX (giá SS 2010)								
	Giá trị ngành nông nghiệp	Tỷ đồng	25.184	26.000	27.309	28.049	108,44	105,04	102,71
1	Giá trị SX nông nghiệp	"	16.702	17.144	17.547	18.116	105,06	102,35	103,24
	- Trồng trọt	"	12.228	12.575	12.996	13.260	106,29	103,35	102,03
	- Chăn nuôi	"	2.938	3.002	2.988	3.210	101,72	99,52	107,43
	- Dịch vụ	"	1.537	1.567	1.563	1.647	101,67	99,72	105,38
2	Giá trị lâm nghiệp	"	301	305	306	310	101,69	100,31	101,32
3	Giá trị sản xuất thủy sản	"	8.181	8.551	9.456	9.623	115,59	110,59	101,76
	- Khai thác hải sản	"	1.180	1.193	1.529	1.337	129,58	128,18	87,43
	- Khai thác nội đồng	"	502	494	554	430	110,31	112,01	77,66
	- Nuôi trồng thủy sản	"	6.467	6.829	7.314	7.827	113,09	107,10	107,02
	- Dịch vụ thủy sản	"	32	35	60	29	185,50	171,34	48,36
B	SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP								
I.	TRỒNG TRỌT								
	Tổng DT gieo trồng	Ha	272.994	272.050	276.669	277.900	101,35	101,70	100,44
	Cây lương thực có hạt	Ha	224.387	221.650	227.113	227.600	101,21	102,46	100,21
1.1	Cây lúa	Ha							
	- Diện tích gieo sạ	Ha	220.218	216.650	223.243	222.600	101,37	103,04	99,71
	- Diện tích thu hoạch	Ha	220.218	216.650	223.243	222.600	101,37	103,04	99,71
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	51,96	53,22	56,40	55,93	108,54	105,98	99,15
	- Sản lượng	Tấn	1.144.351	1.153.000	1.259.139	1.244.900	110,03	109,21	98,87
	Trong đó:								
	Vụ mùa								
	- Diện tích gieo sạ	Ha	2.367	1.650	1.697	1.600	71,71	102,86	94,27
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2.367	1.650	1.697	1.600	71,71	102,86	94,27

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch	Ước TH cả năm	Kế hoạch 2019	UTH cả năm so với (%)		
							Cùng kỳ	Kế hoạch	2019/2018
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	45,23	42,42	43,30	45,00	95,74	102,07	103,92
	- Sản lượng	tấn	10.705	7.000	7.353	7.200	68,69	105,04	97,92
	Vụ Đông - Xuân								
	- DT gieo sạ	ha	59.915	60.000	66.418	66.000	110,85	110,70	99,37
	- Diện tích thu hoạch	Ha	59.915	60.000	66.418	66.000	110,85	110,70	99,37
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	58,97	60,50	67,10	66,00	113,79	110,91	98,36
	- Sản lượng	tấn	353.296	363.000	445.658	435.600		122,77	97,74
	Vụ Hè Thu								
	- DT gieo sạ	Ha	77.037	77.000	75.856	77.000	98,47	98,51	101,51
	- Diện tích thu hoạch	Ha	77.037	77.000	75.856	77.000	98,47	98,51	101,51
	- Năng suất	Tạ/ha	50,1	51,04	53,19	52,00	106,15	104,21	97,77
	- Sản lượng	tấn	386.009	393.000	403.455	400.400	104,52	102,66	99,24
	Vụ Thu Đông								
	- Diện tích gieo sạ	Ha	80.899	78.000	79.272	78.000	97,99	101,63	98,40
	- Diện tích thu hoạch	Ha	80.899	78.000	79.272	78.000	97,99	101,63	98,40
	- Năng suất bình quân	Tạ/ha	48,75	50,00	50,80	51,50	104,21	101,59	101,39
	- Sản lượng	tấn	394.342	390.000	402.674	401.700	102,11	103,25	99,76
1.2	Cây màu								
1.2.1	DT gieo trồng	Ha	52.776	55.400	53.426	55.300	101,23	96,44	103,51
	DT thu hoạch	Ha	52.776	55.400	53.426	55.300	101,23	96,44	103,51
	Sản lượng	Tấn	1.556.454	1.646.700	1.507.734	1.538.878	96,87	91,56	102,07
	Màu lương thực								
	DT gieo trồng	Ha	6.691	7.750	6.413	7.900	95,84	82,75	123,19
	DT thu hoạch	Ha	6.691	7.750	6.413	7.900	95,84	82,75	123,19
	Sản lượng	Tấn	59.876	67.900	59.282	72.058	99,01	87,31	121,55
	Cây bắp								
	- Diện tích gieo trồng	Ha	4.169	5.000	3.870	5.000	92,82	77,39	129,22
	- Diện tích thu hoạch	"	4.169	5.000	3.870	5.000	92,82	77,39	129,22
	- Năng suất	Tạ/ha	53,41	54,0	52,3	54,5	97,89	96,83	104,23
	- Sản lượng	Tấn	22.212	27.000	20.233	27.250	91,09	74,94	134,68
	Khoai lang								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	1.238	1.200	1.206	1.350	97,45	100,54	111,90

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch	Ước TH cả năm	Kế hoạch 2019	UTH cả năm so với (%)		
							Cùng kỳ	Kế hoạch	2019/2018
	+ Diện tích thu hoạch	"	1.238	1.200	1.206	1.350	97,45	100,54	111,90
	+ Năng suất	Tạ/ha	157,43	158,3	156,5	166,5	99,42	98,86	106,37
	+ Sản lượng	Tấn	18.934	19.000	18.885	22.478	99,74	99,39	119,02
	Sắn								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	818	950	821	900	100,36	86,42	109,63
	+ Diện tích thu hoạch	"	818	950	821	900	100,36	86,42	109,63
	+ Năng suất	Tạ/ha	158,24	157,9	169,5	160,0	107,13	107,37	94,38
	+ Sản lượng	Tấn	13.221	15.000	13.918	14.400	105,27	92,78	103,47
1.2.2	Cây có củ khác								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	466	600	516	650	110,64	86,02	125,95
	+ Diện tích thu hoạch	"	466	600	516	650	110,64	86,02	125,95
	+ Năng suất	Tạ/ha	119,53	120,0	121,04	122,00	101,27	100,87	100,79
	+ Sản lượng	Tấn	5.576	7.200	6.247	7.930	112,04	86,76	126,94
1.2.3	Cây thực phẩm								
	<i>DT gieo trồng</i>	<i>Ha</i>	30.351	30.750	31.911	31.500	105,14	103,77	98,71
	<i>DT thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	30.351	30.750	31.911	31.500	105,14	103,77	98,71
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	651.105	685.300	685.576	713.910	105,29	100,04	104,13
	Rau các loại								
	+ DT gieo trồng	Ha	29.769	30.000	31.373	31.000	105,39	104,58	98,81
	+ Diện tích thu hoạch	"	29.769	30.000	31.373	31.000	105,39	104,58	98,81
	+ Năng suất	Tạ/ha	225,00	228,0	218,2	230,0	96,98	95,71	105,40
	+ Sản lượng	Tấn	650.053	684.000	684.591	713.000	105,31	100,09	104,15
	Đậu các loại								
	+ DT gieo trồng	Ha	582	750	537	500	92,34	71,65	93,04
	+ Diện tích thu hoạch	"	582	750	537	500	92,34	71,65	93,04
	+ Năng suất	Tạ/ha	17,88	17,3	18,3	18,2	102,54	105,76	99,28
	+ Sản lượng	Tấn	1.052	1.300	985	910	93,65	75,78	92,37
1.2.4	Cây công nghiệp hàng năm								
	<i>DT gieo trồng</i>	<i>Ha</i>	15.734	16.900	15.102	15.900	95,99	89,36	105,28
	<i>DT thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	15.734	16.900	15.102	15.900	95,99	89,36	105,28
	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	845.473	893.500	762.875	752.910	90,23	85,38	98,69
	Đậu phộng								

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch	Ước TH cả năm	Kế hoạch 2019	UTH cả năm so với (%)		
							Cùng kỳ	Kế hoạch	2019/2018
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	4.376	5.200	4.391	5.100	100,35	84,45	116,14
	+ Diện tích thu hoạch	"	4.376	5.200	4.391	5.100	100,35	84,45	116,14
	+ Năng suất	Tạ/ha	50,01	51,54	50,09	51,29	100,16	97,19	102,41
	+ Sản lượng	Tấn	21.663	26.800	21.996	26.160	101,54	82,08	118,93
	Mía								
	+ Diện tích trồng	Ha	5.457	5.600	4.515	4.500	82,74	80,63	99,66
	+ Diện tích thu hoạch	"	5.457	5.600	4.515	4.500	82,74	80,63	99,66
	+ Năng suất	Tạ/ha	1.053,27	1.100	1.005,7	1.050,0	95,48	91,42	104,41
	+ Sản lượng	Tấn	579.633	616.000	454.085	472.500	78,34	73,72	104,06
	Cây lác (cói)								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	2.385	2.500	2.444	2.700	102,46	97,74	110,49
	+ Diện tích thu hoạch	"	2.385	2.500	2.444	2.700	102,46	97,74	110,49
	+ Năng suất	Tạ/ha	109,12	110,0	112,6	115,0	103,21	102,39	102,11
	+ Sản lượng	Tấn	26.185	27.500	27.521	31.050	105,10	100,08	112,82
	Cây trồng khác								
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	3.516	3.600	3.752	3.600	106,71	104,22	95,95
	+ Diện tích thu hoạch	"	3.516	3.600	3.752	3.600	106,71	104,22	95,95
II	Cây lâu năm	Ha	39.142	39.000	40.385	40.250	103,18	103,55	99,67
	- Cây ăn quả								
	+ Diện tích	ha	17.646	18.000	17.995	18.250	101,98	99,97	101,42
	+ Sản lượng	tấn	246.830	243.000	253.450	255.000	102,68	104,30	100,61
	- Cây dứa								
	+ Diện tích	ha	21.495	21.000	22.390	22.000	104,16	106,62	98,26
	+ Sản lượng	tấn	263.812	260.000	270.756	277.000	102,63	104,14	102,31
C	CHĂN NUÔI								
	- Tổng đàn trâu, bò	con	209.382	210.700	213.550	215.500	101,99	101,35	100,91
	- Tổng đàn lợn	con	320.592	350.000	248.549	360.000	77,53	71,01	144,84
	- Đàn dê	con	19.790	20.200	19.391	21.000	97,98	96,00	108,30
	- Tổng đàn gia cầm	1000 con	4.100	4.500	4.886	5.000	119,17	108,58	102,33
	- Thịt hơi các loại		77.480	80.000	76.042	80.000	98,14	95,05	105,21
D	LÂM NGHIỆP								
	- DT rừng trồng tập trung	Ha	31,9	300	100	60	313,48	33,33	60,00

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch	Ước TH cả năm	Kế hoạch 2019	UTH cả năm so với (%)		
							Cùng kỳ	Kế hoạch	2019/2018
	- Chăm sóc rừng	Ha	626	680	703	444	112,30	103,38	63,09
	- DT giao khoán bảo vệ	Ha	5.164	5.519	5.160	5.452	99,92	93,50	105,66
	- Số cây lâm nghiệp phân tán	1000 cây	50	50	125	75	250,00	250,00	60,00
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	4	4,1	4,1	4,3	102,50	100,00	104,88
E	THỦY SẢN								
1	Tổng diện tích nuôi	Ha	52.875	52.000	56.012	53.200	105,93	107,71	94,98
1.1	Nuôi nước ngọt	"	3.055	3.500	4.281	3.500	140,13	122,32	81,76
	- Diện tích nuôi cá	"	1.943	2.000	2.547	2.000	131,10	127,36	78,52
	Trong đó: + Cá tra, cá ba sa	"	34	50	66	40	192,88	131,16	60,99
	+ Cá lóc	"	259	270	273	270	105,33	101,04	98,97
	- Diện tích nuôi giáp xác	"	1.112	1.500	1.734	1.500	155,92	115,59	86,51
	Trong đó: tôm càng xanh	"	1.112	1.500	1.734	1.500	155,92	115,59	86,51
	- Diện tích nuôi khác	"							
1.2	Nuôi nước mặn, lợ	Ha	49.820	48.500	51.730	49.700	103,83	106,66	96,07
	- Diện tích nuôi giáp xác	"	49.152	47.500	50.868	48.700	103,49	107,09	95,74
	Trong đó: + Tôm sú	"	24.088	22.000	25.052	21.700	104,00	113,87	86,62
	+ Tôm chân trắng	"	6.174	7.500	7.817	8.500	126,61	104,22	108,74
	+ Cua chuyên biển	"	18.890	18.000	18.000	18.500	95,29	100,00	102,78
	- Diện tích nuôi khác (nghêu, sò huyết)	"	668	1.000	862	1.000	129,04	86,20	116,01
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	188.956	201.600	200.607	218.000	106,17	99,51	108,67
2.1	Tổng sản lượng nuôi	Tấn	114.875	126.900	122.350	140.000	106,51	96,41	114,43
2.1.1	Nuôi nước ngọt	Tấn	63.110	71.300	59.807	76.500	94,77	83,88	127,91
	- Sản lượng cá	"	61.924	70.000	57.909	75.000	93,52	82,73	129,51
	Trong đó: Cá tra	"	17.527	23.500	9.978	20.000	56,93	42,46	200,44
	Cá lóc	"	28.274	30.000	30.776	35.000	108,85	102,59	113,73
	- Sản lượng tôm càng xanh	"	1.186	1.300	1.898	1.500	160,07	146,03	79,01
	- Sản lượng thủy sản khác	"							
2.1.2	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	51.765	55.600	62.542	63.500	120,82	112,49	101,53
	- Sản lượng giáp xác nuôi	"	48.682	52.500	60.349	58.500	123,97	114,95	96,94
	Trong đó: + Tôm sú	"	12.798	11.800	13.007	12.000	101,63	110,23	92,26
	+ Tôm chân trắng	"	28.954	33.500	40.408	39.000	139,56	120,62	96,52

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch	Ước TH cả năm	Kế hoạch 2019	UTH cả năm so với (%)		
							Cùng kỳ	Kế hoạch	2019/2018
	+ Nuôi cua biển	"	6.930	7.200	6.934	7.500	100,06	96,31	108,16
	- Sản lượng thủy sản khác	"	3.083	3.100	2.194	5.000	71,16	70,77	227,92
2.2	Tổng sản lượng khai thác	Tấn	74.081	74.700	78.257	78.000	105,64	104,76	99,67
4.2.1	Khai thác biển	Tấn	62.248	63.100	65.673	68.000	105,50	104,08	103,54
	<i>Trong đó:</i> - Cá các loại	Tấn	25.761	26.000	26.671	29.000	103,53	102,58	108,73
	- Tôm các loại	Tấn	7.958	8.100	8.599	9.000	108,06	106,16	104,66
	- Thủy sản khác	"	28.529	29.000	30.403	30.000	106,57	104,84	98,67
4.2.2	Khai thác nội địa	Tấn	11.833	11.600	12.584	10.000	106,34	108,48	79,47
	<i>Trong đó:</i> - Cá các loại	"	5.560	5.500	5.736	5.000	103,16	104,29	87,17
	- Tôm các loại	"	3.565	3.500	4.028	3.000	112,98	115,08	74,48
	- Thủy sản khác	"	2.708	2.600	2.820	2.000	104,13	108,46	70,93

KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG, THỦY SẢN NĂM 2018 PHÂN THEO HUYỆN

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 57/BC-SNN ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
A	SẢN XUẤT											
I	Trồng trọt											
	DT gieo trồng hàng năm	Ha	276.669	3.663	42.561	34.495	39.533	48.119	43.530	51.829	9.508	3.431
	Tổng sản lượng	tấn	2.766.872	32.361	429.163	296.003	325.738	349.844	383.993	805.547	83.250	60.975
	* Cây lương thực có hạt											
	- Diện tích gieo trồng	ha	227.113	2.695	36.085	29.150	36.093	42.176	30.826	42.103	7.542	442
	- Diện tích thu hoạch	ha	227.113	2.695	36.085	29.150	36.093	42.176	30.826	42.103	7.542	442
	- Sản lượng	Tấn	1.279.372	12.159	210.454	178.633	210.853	227.116	163.300	235.771	39.017	2.068
1	Lúa cả năm											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	223.243	2.646	35.953	28.703	35.784	41.869	29.344	41.081	7.458	406
	- Diện tích thu hoạch	Ha	223.243	2.646	35.953	28.703	35.784	41.869	29.344	41.081	7.458	406
	- Năng suất	Tạ/ha	56,40	45,27	58,44	61,36	58,47	54,04	53,26	55,70	51,58	46,19
	- Sản lượng	Tấn	1.259.139	11.975	210.127	176.133	209.229	226.243	156.274	228.814	38.470	1.873
a	Lúa Mùa											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	1.697	33				895	498	271		
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1.697	33				895	498	271		
	- Năng suất	Tạ/ha	43,32	33,23				45,07	43,67	38,12		
	- Sản lượng	Tấn	7.353	110				4.034	2.175	1.034		
b	Lúa Đông xuân											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	66.418	887	12.212	9.592	12.019	11.879	5.566	12.280	1.983	
	- Diện tích thu hoạch	Ha	66.418	887	12.212	9.592	12.019	11.879	5.566	12.280	1.983	
	- Năng suất	Tạ/ha	67,10	51,58	68,95	73,14	6,996	67,12	7,07	65,13	61,86	
	- Sản lượng	Tấn	445.658	4.577	84.200	70.156	84.082	79.731	30.663	79.979	12.269	
c	Lúa Hè thu											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	75.856	1.065	11.914	9.553	11.918	14.612	9.730	14.166	2.704	195
	- Diện tích thu hoạch	Ha	75.856	1.065	11.914	9.553	11.918	14.612	9.730	14.166	2.704	195
	- Năng suất	Tạ/ha	53,19	42,93	55,38	54,97	53,01	53,00	51,68	53,21	48,94	45,10

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
	- Sản lượng	Tấn	403.455	4.572	65.980	52.513	63.175	77.445	50.282	75.376	13.234	877
d	Lúa Thu đông											
	- Diện tích gieo sạ	Ha	79.272	660	11.827	9.558	11.848	14.482	13.550	14.364	2.771	211
	- Diện tích thu hoạch	Ha	79.272	660	11.827	9.558	11.848	14.482	13.550	14.364	2.771	211
	- Năng suất	Tạ/ha	50,80	41,15	50,69	55,94	52,31	44,90	53,99	50,42	46,80	47,20
	- Sản lượng	Tấn	402.674	2.716	59.947	53.464	61.972	65.033	73.155	72.425	12.967	996
2	Cây màu, cây công nghiệp											
	Diện tích	Ha	53.426	1.017	6.607	5.792	3.749	6.251	14.186	10.748	2.050	3.026
	Sản lượng	Tấn	1.507.733	20.386	219.035	119.870	116.508	123.601	227.718	576.733	44.780	59.102
a	Màu lương thực											
	- Diện tích	Ha	6.413	151	638	479	376	661	2.077	1.647	164	221
	- Sản lượng	Tấn	59.282	1.361	7.900	2.947	2.555	4.688	16.667	18.701	1.758	2.705
	Trong đó:											
	+ <i>Bắp</i> :											
	- Diện tích	Ha	3.870	50	132	447	308	307	1.483	1.022	84	37
	- Năng suất	Tạ/ha	52,28	36,97	24,79	55,92	52,64	28,42	47,37	68,09	64,96	53,37
	- Sản lượng	Tấn	20.233	184	327	2.501	1.623	873	7.025	6.957	547	195
	+ <i>Khoai lang</i>											
	- Diện tích	Ha	1.206	41	24	7		137	460	312	52	174
	- Năng suất	Tạ/ha	156,53	130,51	107,91	123,96		84,38	170,12	186,31	161,25	136,57
	- Sản lượng	Tấn	18.885	541	259	84		1.153	7.825	5.815	836	2.370
	+ <i>Khoai mì</i>											
	- Diện tích	Ha	821	43	327	6	48	128	79	168	20	3
	- Năng suất	Tạ/ha	169,53	129,99	179,37	119,34	150,27	142,44	136,86	209,06	131,12	127,69
	- Sản lượng	Tấn	13.918	556	5.863	73	723	1.820	1.081	3.505	261	36
	+ <i>Cây có bột khác</i>											
	- Diện tích	Ha	516	17	155	19	20	89	55	145	8	8
	- Năng suất	Tạ/ha	121,0	45,99	93,67	155,4	107,1	94,2	133,0	166,7	149,3	129,2
	- Sản lượng	Tấn	6.247	80	1.451	289	209	842	736	2.424	113	104
b	Màu thực phẩm											
	- Diện tích	Ha	31.911	726	2.938	5.160	2.541	4.089	8.295	4.466	1.315	2.379
	- Sản lượng	Tấn	685.576	13.533	84.438	116.024	46.610	60.762	174.530	124.212	21.330	44.137

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
	Trong đó:											
	+ Rau màu các loại											
	- Diện tích	Ha	31.373	726	2.928	5.030	2.433	4.060	8.270	4.266	1.283	2.377
	- Năng suất	Tạ/ha	218,21	186,46	288,37	230,14	190,81	149,61	210,99	290,16	165,93	185,64
	- Sản lượng	Tấn	684.591	13.533	84.428	115.758	46.425	60.735	174.493	123.790	21.295	44.134
	+ Đậu các loại											
	- Diện tích	Ha	537		10,60	130,33	107,70	29,55	25,40	199,89	32,10	1,83
	- Năng suất	Tạ/ha	18,33		9,92	20,44	17,20	9,13	14,55	21,13	10,68	13,11
	- Sản lượng	Tấn	985		10,51	266,43	185,29	26,99	36,96	422,31	34,28	2,40
c	Cây công nghiệp ngắn ngày											
	- Diện tích	Ha	15.102	140	3.032	153	832	1.501	3.814	4.635	571	425
	- Sản lượng	Tấn	762.875	5.491	126.698	899	67.343	58.151	36.521	433.820	21.692	12.259
	Trong đó:											
	+ Mía cây											
	- Diện tích	Ha	4.515	48	29	2	477	146	111	3.659	40	5
	- Năng suất	Tạ/ha	1.005,65	491,19	584,91	535,73	939,57	612,79	539,66	1.055,58	919,64	766,15
	- Sản lượng	Tấn	454.085	2.358	1.670	114	44.818	8.954	5.963	386.207	3.633	369
	+ Đậu phộng											
	- Diện tích	Ha	4.391	21	45	64	1	201	3.478	232	128	221
	- Năng suất	Tạ/ha	50,09	38,43	25,51	43,78	24,96	51,72	49,16	54,19	59,63	61,48
	- Sản lượng	Tấn	21.996	80	114	282	3	1.041	17.098	1.258	763	1.359
	+ Cây lác											
	- Diện tích	Ha	2.444	11	2.207			189		37		
	- Năng suất	Tạ/ha	112,62	68,36	117,59			66,55		64,50		
	- Sản lượng	Tấn	27.521	73	25.952			1.256		240		
	+ Cây hàng năm khác											
	- Diện tích		3.752	60,30	751,37	86,84	354	965	225	707	403	200
	- Sản lượng	Tấn	259.273	2.980	98.962	503	22.522	46.901	13.460	46.116	17.297	10.532
e	Cây lâu năm											
	Cây dừa											
	- Diện tích	Ha	22.390	1.045	7.283	2.029	5.129	3.596	759	2.349	129	71
	- Sản lượng	Tấn	270.687	11.682	92.113	25.626	52.879	45.495	9.410	30.997	1.517	967

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP. Trà Vinh	Càng Long	Cầu Kè	Tiểu Cần	Châu Thành	Cầu Ngang	Trà Cú	Duyên Hải	TX. Duyên Hải
	+ Nuôi tôm sú	"	25.052					686	2.151	60	17.167	4.988
	+ Tôm chân trắng	"	7.817	3				944	3.381	379	1.210	1.900
	+ Nuôi cua biển	"	18.000					10	15	40	13.924	4.011
	+ Nghêu - sò huyết và thủy sản khác	"	862					316	146		217	183
	- Diện tích nước ngọt	Ha	4.281	148	895	387	250	1.019	270	440	716	154
	<i>Trong đó:</i>											
	+ Cá tra	Ha	66	23		16,5	10	16				
	+ Cá lóc	Ha	273		13		17	9		228	2	2
	+ Tôm càng xanh	Ha	1.734		23			803		42	714	152

